

# HUYỀN VIỆT SỬ CA

Kể từ thời mở Viêm Bang,

Sơ đầu có họ Hồng Bàng mới ra.

Cháu đời Viêm Đế thứ ba, (1)

Nổi dòng Hỏa Đức gọi là Đế Minh. (2)

Quang phong khi giá nam hành, (3)

Hay đâu Mai Lĩnh duyên sinh Lam Kiều. (4)

Vụ Tiên vừa thừa đào yêu, (5)

Xe loan nổi gót tơ điều kết duyên. (6)

Dòng thần sánh với người tiên,

Tinh anh nhóm lại, thánh hiền nói ra.

Phong làm quân trưởng nước ta, (7)

Tên là Lộc Tục hiệu là Kinh Dương.

Hóa cơ dựng mối luân thường, (8)

Động đình sớm kết với nàng thần long. (9)

Bến hoa ứng về lưu hồng. (10)

Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì. (11)

Lạc Long lại sánh Âu Ky, (12)

Trăm trai điềm ứng hùng bi lạ thường. (13)

Quy sơn, quy hải khác người biệt ly. (14)

Lạc Long về chốn Nam thủy,

Âu Cơ sang nẻo Ba Vì Tản Viên.

Chủ trương chọn một con hiền, (15)

Sửa sang việc nước nổi lên ngôi rồng.

Hùng Vương đô ở Châu Phong, (16)

Ấy nơi Bạch Hạc hợp dòng Theo giang.

Đặt tên là nước Văn Lang,

Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền.

Phong Châu, Phúc Lộc, Chu Diên.

Nhận trong địa chí về miền Sơn Tây.

Định Yên, Hà Nội đổi thay,

Ấy châu Giao Chỉ xưa nay còn truyền,

Tân Hưng là cõi Hưng, Tuyên,

Vũ Ninh tỉnh Bắc, Dương Tuyên tỉnh Đông.

Thái, Cao hai tỉnh hỗn đồng,

Ay là Vũ Định tiếp miền biên manh.

Hoài Hoan: Nghệ; Cửu Chân: Thanh.

Việt Thường là cõi Trĩ, Bình trung châu.

Lạng là Lục Hải thượng du,

Xa khơi Ninh Hải thuộc vào Quảng Yên.

Bình Văn, Cửu Đức còn tên,

Mà trong cương giới sơn xuyên chưa tường,

Trước sau đều gọi Hùng Vương,

Vua thường nói hiệu quân thường nói tên.

Lạc Hầu là tường điều nguyên,

Vũ là Lạc Tướng giữ quyền quân cơ. (17)

Đặt quan “Bổ Chính” hữu tu:

Chức danh một bực đẳng uy một loài. (18)

Vừa khi phong khí sơ khai,

Trình nguyên xây đã gặp đời Đế Nghiêu. (19)

Bình nguyên nhật nguyệt rạng kiêu,

Tám lòng quỳ hoắc cũng đều hướng dương.

Thần quy đem tiến Đào Đường

Bắc Nam từ đấy bang giao là đầu. (20)

Dĩ truyền một mối xa thư, (21)

Nước non đầm ấm mây mưa thái bình.

Vua đời ngang với Chu Thành,

Bốn phương biển lặng, trời thanh một màu. (22)

Thử thăm Trung Quốc thế nào:

Lại đem bạch trĩ dân vào Chu Vương.

Ba trùng dịch lộ chưa tường.  
Ban xe tí ngọc chỉ đường nan nguy.  
Nhân khi vận nước gặp nguy.  
Vũ Ninh có giặc mới đi cầu tài.  
Làng Phù Đổng có một người,  
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ,       (23)  
Những ngờ oan trái bao giờ,  
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân.  
Nghe vua cầu tướng ra quân,  
Thoắt ngồi, thoắt nói muôn phần khích ngang.  
Lời thưa mẹ dạ cần vương:  
Lấy trung làm hiếu một đường phân minh.  
Sứ về tâu trước thiên đình,  
Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào.  
Trận mây theo ngọn cờ đào,  
Ra uy sấm sét nửa chiều giặc tan.  
Ao hung cỡi lại Linh San,  
Thoắt đã thoát nợ trần hoàn lên tiên.

Lại nghe trong thưở Lạc Hùng,  
Mỹ Châu có ả tư phong khác thường  
Gần xa nức tiếng cung trang,  
Thừa long ai kể động sàng sánh vai.  
Bỗng đâu vừa thấy hai người,  
Một Sơn Tinh với một loài Thủy Tinh.

Cầu hôn đều gửi tác thành.  
Hùng Vương mới phán sự tình một hai:  
Sính nghi ước kịp ngày mai,  
Ai mau chân trước đính lời hứa anh.  
Trống lầu vừa mới tan canh,  
Kiệu hoa đã thấy Sơn Tinh chực ngoài.  
Ước sao lại cứ như lời,  
Xe loan trăm cỗ đưa người nghi gia.  
Cung đàn tiếng địch xa xa,  
Vui về non Tản oán ra bể Tàn.  
Thủy Tinh lỡ bước chậm chân,  
Đùng đùng nổi giận đem ân làm thù:  
Mưa tuôn gió thổi mịt mù,  
Ao ào rừng nọ, ù ù núi kia.  
Sơn Thần hóa phép cũng ghê:  
Lưới giăng dòng Nhi, phên che ngàn Đoài.  
Núi cao sông cũng còn dài,  
Năm năm báo oán đời đời đánh ghen.  
Bỏ đi còn truyện Trích tiên, (23)  
Có người họ Chử ở miền Khoái Châu.  
Ra vào nương nấu Hà Châu,  
Phong trần đã trải mấy trâu cùng người. (24)  
Tiên Dung gặp buổi đi chơi,  
Gió đưa Đẳng Các buồm xuôi Nhị Hà,  
Chử Đồng ẩn chốn bình sa,

Biết đâu gặp gỡ lại là túc duyên.  
Thừa lương nàng mới dừng thuyền,  
Vây màn tắm mát kề liền bên sông:  
Người thực nữ, kẻ tiên đồng.  
Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ưa.  
Giận con ra thói mây mưa,  
Hùng Vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về.  
Non sông đã trót lời thề,  
Hai người một phút hóa về Bồng châu,  
Đông An Dạ Trạch đâu đâu,  
Khói hương nghi ngút truyền sau muôn đời.  
Bể dâu biến đổi cơ trời,  
Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn?  
Kể vua mười tám đời truyền,  
Hai ngàn năm lẻ vững bền khôn lay.  
Một dòng phụ đạo xưa nay, (25)  
Trước ngang Đường Đế sau tày Noãn Vương.

## GHI CHÚ

Theo sách “Sưu Thần Ký” của Can Bảo đời Tấn thì Thần Nông có một chiếc roi thần, thường dùng roi đánh vào các loại thảo mộc thì các dược tính của cây cối đều hiện lên rõ ràng, nhờ vậy mà Thần Nông thiết lập được nền y dược cho Việt tộc. Về sau người Tàu quy cho Hoàng Đế trong sách gọi là Hoàng Đế Nội Kinh, mà chính ra là thuộc Hoàng Việt. Roi thần của Vua Thần Nông hay gậy thần của vua Hùng đều chỉ nền minh triết nông nghiệp đã được “cơ cấu” hóa thành những số 2, 3, 5, 9... vì thế có chỗ gậy thần có 9 đốt.

Hỏa đức chỉ phương Nam, là gốc cho những danh xưng Xích đạo, Viêm bang, Viêm Việt. Đức của hỏa là nóng và sáng, sáng là minh nên cháu ba đời Viêm Đế phải là Minh, sáng lắm, chinh phục được sự sáng thì gọi là Đế Minh. Do đó nước ta nhận quẻ li hay màu đỏ để chỉ siêu văn minh. Chim trĩ đỏ vào giai đoạn này. Số 3 là số ruột của Việt tộc, căn của số 9: gậy 9 đốt là thế. Chúc Dong là quan coi lửa đời Thần Nông cũng thuộc Viêm tộc là do liên hệ với Hỏa Đức.

Quan phong: quan sát phong tục.

Giá là xa giá: xe vua. Nam hành tiến về phương Nam, cuộc Nam tiến. Bắc Nam có giao thoa nên có Bắc tiến cũng như Nam tiến tùy thời đại và phương diện.

Mai Lĩnh là một ngọn núi trong dãy Ngũ Lĩnh mà địa vực rất xê dịch xưa kia là miền Côi Kê.

Duyên sinh lam kiều: sánh duyên cùng người đẹp. Người đẹp đó là Vụ Tiên kết duyên cùng Đê Minh.

Thử đào yêu: chỉ thời kỳ trẻ đẹp như hoa đào đang nở (Thi Quốc Phong bài “đào chi yêu yêu”).

Xe loan: xe của Hoàng Hậu có gắn chim phượng mái gọi là loan, tức cũng là chim trĩ.

Quân trưởng nước ta: vua đứng đầu nước ta gọi là Lộc Tục hiệu là Kinh Dương Vương, tức là vua Châu Kinh và Châu Dương. Châu Kinh cũng gọi là Kinh Man hay Bộc Châu sau thành Kinh Sở rồi Sở nay là vùng Hồ Nam. Châu Dương là vùng Giang Nam có thể kiêm cả Giang Tô, sông Hoài, Châu Từ... Nếu người Châu Kinh gọi là Man thì người Châu Dương gọi là Di, nói giỡn lại thành Man Di. Cặp từ này gọi ý hèn kém man rợ là tại sau này, chứ xưa kia đó là hai ngành sáng tạo văn hóa Việt Nho, nhất là người Di mà trong sử hay nói đến bằng nhiều tên: Hoài Di, Đông Di, Lai Di... và nhất là Tứ Di là tên nhiều lúc thay cho Tứ Hải. Theo sách Nhĩ Nhã thì tứ hải là 4 giống người ở chung quanh Hoa Tộc, cho nên Tứ Hải hay Tứ Di cũng là Việt tộc. Vậy xin đặc biệt chú ý đến Đông Di, Hoài Di... tới Châu Từ và sông Hoài vì nó bao gồm cả quê bà Nữ Oa, Vụ Tiên... và nhiều huyền thoại cũng như cổ nghệ cùng đồng với Đông Sơn sẽ năng nói tới khi bàn về cổ nghệ.

Hóa cơ: đặt nền móng cho phong hóa. Đây chỉ là ảnh hưởng hổ tương từ Bắc xuống Nam sau lan ảnh hưởng từ Nam lên Bắc.

Động Đình Hồ trong tỉnh Hồ Nam rất lớn, giữa có nhiều đảo nhỏ, nhân đấy hồ trở nên tượng của cơ cấu triết với ba tiếng động đình hồ. Động là các hang động trên đảo chỉ sự trống rỗng (hư tâm), có đình vuông (hay chữ nhật) chỉ đất, hồ tròn chỉ trời. Đúng là hình tròn vuông hòa trộn, quả là hợp làm nơi dòng thần lấy con gái Long Vương (hai chữ tiên rồng giao thoa, nên có lúc tiên trên núi, lúc xuống thủy phủ). Khi nói Động Đình Hồ là cái nôi nước Việt thì cần hiểu theo nghĩa huyền sử tròn vuông, trời đất giao kết này.

Lưu hồng: cầu vòng đỏ rực. Nhân tính có người đàn bà nằm mộng thấy cầu vòng đỏ trôi trên sông Hoa sau sinh ra con làm vua.

Kinh Dương Vương kết duyên với Long Nữ sinh con là Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân: tức là vua rồng của dân Lạc (Lạc Việt). Nên hiểu rộng ra là tất cả các đôi trai gái lấy nhau, hiện thực cuộc pha giống bắc nam (tiên rồng) hay sâu hơn là giao chỉ trời cùng đất.

Lạc Long Quân lấy Âu Cơ (đọc Ky cho hợp vần). Âu có thể là Tây Âu thuộc chi Thái miền Tây ở Vân Nam hay Tứ Xuyên. Nghĩa uyên nguyên là chim hải âu một giống chim nước mà các nhà khảo cổ nhận thấy là mẫu đề (decorative motif) Đông Nam Á, và trong Hùng sử được dùng như đại diện Tiên (nhớ phương trình chim = tiên).

Hình ảnh cái bọc trăm trứng (noãn bào) đẹp tuyệt vời nhưng sử gia đã mất ý thức hạ thấp huyền sử xuống đợt sử ký nên không hiểu được, thành ra viết 4 câu thơ ngắn đã bỏ không lấy vào bản văn:

“Noãn bào dù truyện hoang đường

Vì xem huyền diệu sinh Thương khác gì.

Đến điều tan hợp cũng kỳ,

Há vì thủy hỏa sinh ly như lời.”

Nếu không hiểu truyện noãn bào là lấy truyện tùy biện lý cho truyện chính. Vì huyền diệu là của bà Giản Địch để ra tổ nhà Thương. Bà là người Nhung Di, nên nằm trong văn hóa chim của Việt tộc.

Quy sơn quy hải: về núi về biển, 50 con theo mẹ lên núi, 50 con theo cha xuống biển... Đây chỉ là một chút sử liệu nhưng chờ theo cả một cơ cấu là con số 3 (núi Ba vi). Số 3 tượng hình tròn (viên) nhưng lại tản ra (nên gọi là Tản Viên) kể lên núi người xuống biển.

“Chọn một con hiền” đó là giải pháp trung dung giữa kẻ tử và kẻ hiền. Đây tuy kẻ tử nhưng cũng là kẻ hiền tức chọn con nhưng là con đáp ứng được tiêu chuẩn tài đức, mà tài đức cao nhất là hiểu được con người là sự giao hội của trời cùng đất, nói bóng là tròn vuông, nói cụ thể là làm bánh dày bánh chưng.

“Hùng Vương đô ở Phong Châu”... các địa danh ở đây thường được hiểu sát vào một nơi nào đó ở vùng Bắc Việt nhưng đó chỉ là nghĩa phụ, nghĩa áp dụng. Còn nghĩa chính phải là những đức tính của danh từ, vì vậy danh từ không còn là địa danh cho bằng là đức tính. Tất cả các tên khác như Văn Lang, Việt tộc, Hùng Vương đều phải hiểu vậy mới ra huyền sử nhất là chữ Việt Nam là siêu Việt lên chỗ sáng chỗ siêu văn minh (hỏa đức).

Thao Giang là một đoạn sông Hồng (nhị hà) ý nghĩa nằm trong chữ Hồng (Bàng) hoặc Nhị Hà là con số 2.

Văn Lang là nước theo tôn chỉ văn mà không võ (du mục). Địa vực có thể lan rộng khắp nước Tàu trước lúc người Tàu xuất hiện như một dân tộc. Thời Hùng Vương tức thời rút về miền Nam đợt I nước Việt cũng còn trải rộng cả trên vùng hai châu Kinh và Dương. Các cổ sử gia thường hiểu gọn vào Bắc Việt từ Phú Thọ, Sơn Tây, Yên Bái xuống tới Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị... thì đó là nghĩa chính trị và sử kí thuộc đợt co rút. Theo nghĩa văn hiến thì Văn Lang cần mở rộng lên tới Động Đình, hơn thế nữa toàn cõi nước Tàu lúc Việt tộc chưa phải rút trước sức lấn át của Hoa tộc mà theo huyền sử chỉ xảy ra với Hiên Viên, tức sau Hoàng Đế. Vậy mà người Việt đã quên trọn chỉ thu gọn mình vào có Bắc Việt thôi. Tưởng nên nhắc lại tên Việt hãy còn nằm rải rác khắp nước Tàu từ Bộc Việt ở vùng cực Bắc với Lai, Lạc, Bành. Còn tự Chiết Giang trở xuống thì Chiết Giang là U Việt, Giang Tây là Dương Việt, Quảng Tây là Au Việt, Bắc Việt là Lạc Việt, Trung Việt là Việt Thường.

Điều nguyên là giữ việc chính trị, đối với quân sự gọi là quân cơ.

Đăng uy là đăng cấp (bậc) và uy quyền.

Trình nguyên chỉ thời đại Thái bình của nước Văn Lang cũng đòi thời với Đế Nghiêu (2357) đóng đô ở Bình Nguyên cũng còn nằm trong quỹ đạo Văn Lang, nên cũng nương theo nguyên lý lưỡng nhất tính (dual unit) mà ở đây chỉ bằng nhật nguyệt, và nhất là bằng hoa quý và hoa hoắc đều là giống hướng dương: hướng theo mặt trời. Đó là hoa của nước Văn Lang nhân làm quốc hoa từ lúc còn thờ mặt trời, và được ghi lại cách huy hoàng trên mặt trống đồng, nơi các đoàn vũ đều vận hành theo hướng mặt trời (chờ xem bài Trống Đồng Chiếu Hoa Quý Vĩ Đại trong tập Văn Lang Vũ Bộ). Chú ý đời Nghiêu 2357 là lúc Văn Lang đã thịnh, không phải thời Hồng Bàng khai quốc đã lâu trước.

Đây bỏ 6 câu nói về việc vẽ giao long trên thân mình để khi xuống nước đánh cá khỏi bị giao long làm hại. Nói vậy là hiểu sai huyền sử, hạ thấp tục văn thân (vẽ hình giao long trên mình) xuống đợt lợi hành, mà chính ra phải hiểu trên đợt an hành tức vẽ hình giao long (vật tổ) để mình đồng hóa với vật tổ. Nghi lễ Văn Thân được hiện thực trong lễ Thành Đình (vẽ mình là một thứ chứng minh thư đã



làm lễ thành đình) cùng với nhiều nghi lễ khác để nhiều người chọi lễ chứng tỏ đức hùng cường là đức căn bản để mình đồng hóa với giao long (tổ phụ) đặng trở nên nhân chủ. Về sau ý nghĩa này được đưa vào Kinh Dịch với 6 thể rồng để chỉ các chặng tiến của con người trên đường tâm linh. Ý nghĩa thâm sâu cao cả còn để ẩn tích chói chang lại trong lễ thành đình và Kinh Dịch rõ ràng thể mà còn bị óc duy sử hiểu sai, hướng chỉ các tiêu biểu khác như cái bọc trăm trứng nói ở trên. Nếu biết hiểu theo huyền sử nghĩa là phải so đo với nhiều nơi khác thì sẽ thấy sự giải nghĩa tránh nạn giao long là lỗi bịch, vì trên miền Altai cũng xâm mình hươu nai. Ở Lào cũng có xâm mình rồng. Ai xâm mình rồi thì được coi là có can đảm được vào ở chùa... chẳng có liên hệ gì tới đánh cá hết. Vậy xâm mình rồng chỉ có nghĩa là nhận vật biểu rồng cho bên nam (họ cha) y như bên nữ mặc áo có lông hồng (trĩ) chỉ họ mẹ vậy.

Xa thư. Đây là hai chữ khéo vô cùng để nói lên nét tiêu biểu của hai nền văn hóa Tàu Việt. Xa là xe, thư là sách. Đó là hậu quả đầu tiên của hai miền Bắc Nam. Bắc chỉ Hoa tộc ghé theo du mục mà dấu hiệu là xe và ngựa (nhớ tên Hoàng Đế là Hiên Viên có nghĩa là xe); còn Nam là Văn Lang Quốc thì quốc bửu phải là sách. Xin nhớ sách ước gậy thần của Hùng Vương. Phương Nam thường dùng thuyền thay vì xe, nên nhiều học giả phân ra hai nước Tàu: một Tàu đi xe (ngựa) mạn Bắc, một Tàu đi thuyền mạn Nam. Đến thời Nghiêu, Bắc Nam bắt đầu giao thiệp trao đổi văn hóa (Hoàng Đế mới lán át Việt chứ chưa có trao đổi văn hóa). Bắc đưa ra xe, Nam đưa ra sách. Sách đây là “Kinh vô tự” tức Kinh Dịch, không có chữ vì ở 3 đợt phối thai chỉ gồm toàn biểu tượng. Tóm lại Bắc Nam giao thiệp từ đời Nghiêu và đã trao đổi hai bửu bối rất xứng hợp cho hai nền văn hóa, du mục đưa ra xe (Bắc). Còn Nam là văn hiến chỉ bang nên đưa ra sách Kinh Dịch được biểu thị bằng rùa trên lưng có 64 chấm (64 quẻ).

Chuyện trao đổi “thư xa” còn lặp lại nhiều lần, thí dụ đời nhà An sang chiếm nước ta lấy được ngọc Long Toại như được kể lại trong Kinh Hùng số 44, hoặc truyện Phù Đổng Thiên Vương và truyện Việt Tinh Cương (số 79) biểu lộ rõ tính chất du mục (xâm lấn) cả về văn hóa biểu thị bằng sự việc lấy được ngọc Long Toại (một biểu tượng khác của Kinh Dịch vì ngọc Long Toại có cặp đôi sống mái), tức âm dương, nền tảng chính của Kinh Dịch. Trong huyền sử ca không nhắc tới chuyện này nhưng nhắc truyện Bạch trĩ (Kinh Hùng 71) xảy ra đời Chu Thành Vương bên Tàu (năm 1110 tr.cn) Hùng Vương muốn thăm dò động tĩnh Trung Quốc mới lấy cớ cống chim Bạch trĩ. Trung Quốc đáp lễ bằng xe Tí Ngọ. Hai vật trao đổi cũng giống trước, một đàn văn là chim bạch trĩ. Trĩ là chim tổ của Việt tộc trong thời còn thờ mặt trời. Xin nhớ câu “tùy dương Việt trĩ”. Chim phượng (hoàng) đều vẽ theo hình chim trĩ nên nhiều học giả đồng hóa phượng với trĩ. Còn Trung Quốc trao đổi xe Tí Ngọ: Tí bắc, Ngọ nam tức xe có gắn địa bàn hay kim chỉ nam. Vật trao đổi vẫn là xe như lần đầu, nhưng lần này đã có tiến bộ là sáng chế ra địa bàn. Dầu vậy văn hóa chưa sâu nên chưa hiểu được ý nghĩa đồ “cống” của phương Nam. Nói bóng là ba tầng thông ngôn mà không hiểu nhau. Lần trước đời An xuống chiếm ngọc Long Toại rồi nằm chết chôn ở đó cũng có nghĩa là không hiểu nổi nét song trùng của Việt tộc, nói là bị chết chôn ở đó.

Từ câu 65 đến câu 80 kể truyện minh sư của triết lý An Vi là Thánh Dóng sinh ra 3 năm không biết nói, nhưng lại biết làm, làm quá cỡ, đấy là an vi (làm cùng cực hợp với Kinh Vô Tự = không nói nhưng làm làm, sinh sinh, hóa hóa). Khi dẹp giặc An rồi không ở lại hưởng lộc nhưng lên núi Sóc Sơn để hóa (đó là an vi, không bị sự đời trì kéo). Vì thế Sóc Sơn cũng gọi là Linh Sơn. Núi đó ở miền An Việt, quê hương của triết lý An Vi, là triết Nhân chủ xây trên số 3 (số của người) kép lên thành 9, 9 đi ra rồi 9 đi vào thành 18 nên Thánh Dóng cưới ngựa cao 18 thước... Mấy số trong này nói lên rõ tính chất huyền sử, chớ có đem óc duy sử vào mà hỏi có với không, vì thế nên bỏ câu sau số 80:

“Miếu đình còn dấu cổ viên

Chẳng hay truyện cũ lưu truyền có không?”

Nếu hiểu đúng thì có vô cùng, có rất thâm sâu.

Câu 65 bản cũ viết là

“Sáu đời Hùng vận vừa suy”

Kinh Hùng nhận bản văn nói Hùng Vương thứ 3 mà không thứ 6, vì số 3 ý nghĩa hơn (hợp số 3 căn bản của Việt) vì thế đổi và chữa cho câu văn trở nên chung chung “nhân khi vận nước gặp nguy” chứ không phải vừa suy. Hùng Vương thứ 3 mà suy sao?

Bỏ đi = thêm vào. Mấy trâu là mấy thu, đọc trâu vì vần thơ.

Từ câu 84 đến câu 107 kể chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh tranh hơn gây nên bao tang tóc. Đó có thể là hình bóng sự chia rẽ về cuối Hùng anh em trên núi dưới biển chống nhau. Tiếp tới truyện Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử tuy hai người cách bậc nhưng vẫn hòa hợp thành vợ chồng được trời chúc phúc cho về Bồng Châu (đảo của tiên ở gọi là Bồng Lai). Hai truyện trên nhấn mạnh đến nét song trùng nguyên thủy của văn hóa Việt: một âm một dương vốn phải đi với nhau, thế mà loài người chẳng mấy khi đạt được. Ngay đối với Lạc Việt đã xây văn hóa trên “lưỡng hợp tính”, với mẹ tiên cha rồng vậy mà còn có lúc đổ vỡ như Sơn Tinh, Thủy Tinh, nhưng cũng có trường đi đến thái hòa mặc cho địa vị xa cách cũng vẫn đạt được Bồng Lai tiên cảnh. Chính hai yếu tố âm dương đó đã mở đầu cho cuộc tiến hóa thiên địa, mở đầu cho bao cuộc đổi thay trong thiên hạ. Trong đó có hợp có chia. Đó cũng là sử mệnh của nước ta tự đây chỉ rẽ hoải. Dầu vậy cuối cùng Hồng Lạc vững bền.

“Bể dâu biến đổi cơ trời

Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn.”

Thừa khó có ai hơn, vì nền văn hóa này đã xây trên tiết nhịp của trời đất cách huy hoàng bằng chim Hồng (hộc) cũng gọi là thiên nga và Lạc Long Quân ở thủy phủ chỉ đất. Nên cứu cánh của Đạo Việt phải là “phối thiên phối địa” gọi vẫn là Giao Chỉ hai chỉ trời chỉ đất giao nhau. Đất trời giao hội là luật phổ biến thì tiên rồng cũng gọi là Hồng Lạc làm sao không dài, hết 9 ra rồi 9 vào là 18.

Kể vua mười tám đời truyền,

Hai ngàn năm lễ vững bền không lay.

Một dòng phụ đạo xưa nay,

Trước ngang Đường Đế sau tày Noãn Vương.

Hồng Bàng kể từ năm 2879 nhưng Văn Lang lúc thịnh đạt lại kể ngang với Đường Đế là vua Nghiêu Thuấn (2333). Đời Hùng Vương đã chuyển sang phụ hệ, trước đó thì mẫu hệ xem ra còn mạnh, Âu Cơ còn cưới rề: Đế Lai về nhà vợ. Noãn Vương là vua cuối cùng nhà Châu lên ngôi năm 314, mất năm 259 cũng xuyt soát thời Thục Phán phá nước Văn Lang lập ra nhà Thục (259-207) rồi tới Triệu Đà 207-137 tr.cn. Các sách sử cũ của ta chỉ bắt đầu từ Triệu Đà v.v... Còn thời Hồng Bàng lại bỏ qua, nếu không coi là “trâu ma thần quái”

Trích Sách : Hùng Việt Sử Ca, Chương 13, Triết Gia Kim Định